PHỤ LỤC 5: DỰ TOÁN SƠ BỘ CHI PHÍ ĐỀN BÙ ĐẤT VÀ CÂY TRỒNG
XÂY MỚI TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI QL13B ĐẾN ĐH. LONG HƯNG - LONG BÌNH (TUYẾN DÀI 5,1KM)

(Kèm theo Tờ trình số 214/TTr-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Bình Tân)

I. CHI PHÍ DỰ KIẾN ĐỀN BÙ CÂY XANH TUYẾN 5,1KM

STT	Loại cây	Lý trình		Chiều dài		Số lượng	
		Bên trái	Bên phải	Bên trái	Bên phải	Bên trái	Bên phải
1	CAO SU	**DT-KM0+320**	**DT-KM0+480**	320	480	**160**	**240**
2	SẦU RIÊNG NHỎ	**KM0+320-0+480**		160		**53**	
3	ĐIỀU		**0+480-0+800**		320	**32**	
4	CAO SU	**0+480-0+960**	**0+800-0+960**	480	160	**240**	**80**
5	VƯỜN SẦU	**0+960-1+460**	**0+960-1+820**	500	860	**167**	**287**
6	CAO SU	**1+460-1+720**		260		**130**	
7	ĐIỀU	**1+720-2+460**	**1+820-1+920; 2+060-2+300**	740	340	**51**	**113**
8	CAO SU	**2+460-3+120**	**2+300-3+120**	660	820	**330**	**410**
9	SẦU RIÊNG		**3+120-3+300**		180		**60**
10	ĐIỀU	**3+120-3+300**		180		**18**	
11	CAO SU	**3+300-3+500; 3+800-5+163**	**3+300-3+500; 3+660-5+163**	1563	1703	**782**	**852**
12	MÍT	**3+500-3+660**	**3+500-3+660**	160	160	**80**	**80**
13	SẦU RIÊNG	**3+660-3+800**		140		**23**	

II. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG ĐẤT

STT	Loại cây	Số lượng cây	Năm trồng	Đơn giá TB *(đồng)*	Thành tiền *(đồng)*	Trích dẫn đơn giá
1	**Sầu riêng**	**590**	2021-2026	1,952,045	1,151,706,550	QĐ số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025
2	**Cao su**	**3223**	2011 -2026	606,840	1,955,845,320	QĐ số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025
3	**Điều**	**214**	2000-2026	1,003,363	215,054,136	QĐ số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025
4	**MÍT**	**160**	2022-2026	953,714	152,594,240	QĐ số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025
TỔNG		**4187.33**			**3,475,200,246**	

II. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG ĐẤT

1. Diện tích đất thu hồi

STT	Lý trình tuyến	Loại đất	Tổ chức/cá nhân	Công trình	Gía trị sử dụng còn lại phải bồi thường	Diện tích/công trình (m2)	Đơn giá tạm tính *(Đồng/m2)*	Thành tiền *(Đồng)*	Ghi chú
1	Đoạn 1 (1,32km) - Đất của Cty CS PR	Đất sản xuất của Cty CS PR	Công ty cs Phú Riềng			26,400		0	Số lô đất cao su: 4 thửa
2	Đoạn 1 (1,32km) - Công trình giao thông	Đất đường sản (đường láng nhựa mặt 3,5; DÀI 1,32km; đầu tư năm 2020) và phạm vi đất sản xuất	Công ty cs Phú Riềng	đường láng nhưa	60%		4,200,000,000	2,520,000,000	
3	Đoạn 2 (0,932km) - Đất vườn của dân	CLN	Đất dân			18,640	135,000	2,516,400,000	Số thửa đất: 14 thửa

4	Đoạn 3 (0,76km) - Đất cao của Cty cs PR	DĐất sản xuất của Cty cao su PR	Công ty cs Phú Riềng			15,200		0	Số lô đất cao su: 7 thửa
5	Đoạn 4 (0,917km) - Đất dọc 02 bên đường (không bao gồm đất giao thông hiện hữu)	CLN	Đất dân			14,672	140,000	2,054,080,000	Số thửa đất: 13 thửa
6	Đoạn 5 (1km)- Đất của dân	CLN	Đất dân			20,000	150,000	3,000,000,000	Số thửa đất: 9 thửa
7	Đoạn 6 (0,271km)- Đất của dân dọc 02 bên đường (không bao gồm đất giao thông hiện hữu)	CLN	Đất dân			4,336	234,000	1,014,624,000	Số thửa đất: 3 thửa
Tổng 2						**99,248**		**11,105,104,000**	50

2. Diện tích đường giao thông hiện hữu

STT	**Đường hiện hữu**	**Lộ giới đất hiện trạng đã thu hồi trong giấy chứng nhận QSD đất (m2)**	**Chiều dài tuyến**			**Diện tích đất giao thông hiện hữu (m2)**	**Ghi chú**
1							
2	Đoạn 4 (0,917km)	4.0	917			3,668	
3	Đoạn 6 (0,271km)	4	271			1,084	
Tổng 3						**4,752**	

3. Chi phí tạm tính hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (Nếu có): Tổng 3 = 1,000,000,000 Đồng

III. CHI PHÍ TƯ VẤN VÀ PHƯƠNG ÁN ĐỀN BÙ

1. Tổng chi phí đền bù đất và cây trồng (Tổng 1+ tổng 2 + tổng 3): 12,105,104,000 Đồng

2. Chi phí tư vấn tạm tính (3%*Chi phí đền bù đất và cây trồng): 363,153,120 Đồng

IV. TỔNG CHI PHÍ ĐỀN BÙ DỰ KIẾN: 12,468,257,120 Đồng